

Phụ lục II
BẢN CÔNG KHAI MỨC TIÊU THỤ NĂNG LƯỢNG
CỦA KIỂU LOẠI XE Ô TÔ THUẦN ĐIỆN VÀ HYBRID ĐIỆN
(Publication of the energy consumption of pure electric vehicle type and
hybrid electric vehicle type)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 48/2022/TT-BGTVT
ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

1. Thông tin chung (General)

1.1. Tên cơ sở SXLR/NK (Assembly plant's/Importer's name): CÔNG TY TNHH SWEDEN AUTO

1.2. Địa chỉ (Address): 21.04, Tầng 21, Khu Văn Phòng, Tòa Nhà Pearl Plaza, 561A Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. HCM, Việt Nam

1.3. Nhãn hiệu (Trade name or mark of the vehicle): VOLVO

1.4. Tên thương mại, nếu có (Commercial name, if available): XC90 RECHARGE ULTIMATE

1.5. Loại xe (Category of vehicle): SUV

1.6. Kiểu (số) loại (Vehicle type/model code): LFH2

1.7. Số giấy chứng nhận⁽²⁾ (Certificate No.⁽²⁾): 22KOT/324398

1.8. Báo cáo tiêu thụ năng lượng số (Test report No.): TR*101R01*0163*00a
ngày (Date): 20/12/2021 của (By) AVL MTC AB

2. Thông số kỹ thuật của xe (Specification of the vehicle)

2.1. Đặc điểm cấu tạo chung của xe (General construction characteristics of the vehicle)

2.1.1. Cấu hình xe điện: thuần—điện/ hybrid điện⁽¹⁾ (Electric vehicle configuration: ~~pure electric~~/ hybrid electric⁽¹⁾)

2.1.2. Khối lượng bản thân xe (Unladen mass of the vehicle): 2319 kg

2.1.3. Khối lượng toàn bộ lớn nhất cho phép về mặt kỹ thuật do cơ sở sản xuất công bố (Technically permissible maximum laden mass as stated by the manufacturer): 2950 kg

2.2. Xe thuần điện⁽¹⁾ (Pure electric vehicles⁽¹⁾)

2.2.1. Mô tả chung hệ dẫn động điện (General description of electric power train)



2.2.1.1. Nhãn hiệu (*Make*): /

2.2.1.2. Kiểu (*type*): /

2.2.1.3. Sử dụng: Một động cơ điện/Nhiều động cơ điện⁽¹⁾ (số lượng) (*Use: Monomotor/multimotors⁽¹⁾ (number)*): /

2.2.1.4. Công suất lớn nhất (*Maximum power*): / kW

2.2.1.5. Công suất trong 30 min lớn nhất (*Maximum thirty minutes power*): / kW

2.2.2. Ắc quy kéo (*Traction battery*)

2.2.2.1. Tên thương mại và nhãn hiệu (*Trade name and mark of the battery*): /

2.2.2.2. Điện áp danh định (*Nominal voltage*): /

2.2.2.3. Công suất trong 30 min lớn nhất (công suất phóng điện ổn định) (*Battery maximum thirty minutes power (constant power discharge)*): / kW

2.2.3. Động cơ điện (*Electric Motor*)

2.2.3.1. Nguyên lý hoạt động (*Working principle*): /

2.2.3.1.1. Một chiều/ xoay chiều⁽¹⁾/số lượng các pha (*direct current/alternating current⁽¹⁾/number of phases*): /

2.2.3.1.2. Đồng bộ/không đồng bộ⁽¹⁾ (*Synchronous/asynchronous⁽¹⁾*)/

2.3. Xe hybrid điện⁽¹⁾ (*Hybrid electric vehicle⁽¹⁾*)

2.3.1. Loại xe hybrid điện: **xe nạp điện ngoài**/~~xe không nạp điện ngoài~~⁽¹⁾ (*Category of hybrid electric vehicle: Off-Vehicle Charging/Not Off-Vehicle charging⁽¹⁾*)

2.3.2. Chế độ chuyển đổi trạng thái hoạt động: **trang bị**/~~không trang bị~~⁽¹⁾ (*Operating mode switch: with/without⁽¹⁾*)

2.3.3. Động cơ đốt trong (*Internal combustion engine*)

2.3.3.1. Cơ sở sản xuất động cơ (*Engine manufacturer*): **VOLVO**

2.3.3.2. Mã động cơ của cơ sở sản xuất (như nhãn hiệu trên động cơ hoặc các ký hiệu nhận dạng khác) (*Manufacturer's engine code (as marked on the engine, or other means of Identification)*): **B4204T53**

2.3.3.3. Nguyên lý làm việc (*Working principle*): **cháy cưỡng bức**/~~cháy do nén~~, **bốn kỳ**/~~hai kỳ~~⁽¹⁾ (*positive-ignition/compression-ignition, fourstroke/two-stroke⁽¹⁾*)

2.3.3.4. Số lượng, bố trí và thứ tự nổ của các xi lanh (*Number, arrangement and firing order of cylinders*): **4, thẳng hàng, 1-3-4-2**

2.3.3.5. Dung tích động cơ⁽³⁾ (*Engine capacity⁽³⁾*): **1969 cm³**

2.3.3.6. Công suất có ích lớn nhất (*Maximum net power*): **233 kW** tại số vòng quay động cơ (*at*): **6000 r/min**

2.3.3.7. Loại nhiên liệu (*Fuel*): ~~xăng/xăng không chì/dầu diesel/LPG/NG⁽¹⁾~~
(*petrol/unleaded petrol/diesel oil/LPG/NG⁽¹⁾*)

2.3.4. Ắc quy kéo/thiết bị tích trữ năng lượng dùng để dẫn động xe (*Traction battery/energy storage device*)

2.3.4.1. Mô tả thiết bị tích trữ năng lượng (ắc quy, tụ điện, bánh đà/máy phát điện...) (*Description of the energy storage device: (battery, capacitor, flywheel/generator ...)*): **Ắc quy lực kéo cao áp**

2.3.4.1.1. Nhãn hiệu (*Make*): **Viridi E-Mobility Technology (Ningbo) Co., Ltd.**

2.3.4.1.2. Kiểu loại (*Type*): **Ắc quy lực kéo**

2.3.4.1.3. Số nhận dạng (*Identification number*): **EPA-AX***

2.3.4.1.4. Năng lượng (đối với ắc quy: điện áp và dung lượng Ah trong 2h, đối với tụ điện: J,...) (*Energy: (for battery: voltage and capacity Ah in 2h, for capacitor: J,...)*): **373.32V/52 Ah**

2.3.4.1.5. Bộ nạp: **tích hợp trên xe/ngoại vi/không có⁽¹⁾** (*Charger: on board/external/without⁽¹⁾*)

2.3.5. Các loại máy điện (mô tả từng loại riêng biệt) (*Electric machines (describe each type of electric machine separately)*)

2.3.5.1. Nhãn hiệu (*Make*): **C-ISG: ZF và ERAD motor: Schaeffler**

2.3.5.2. Kiểu loại (*Type*): **C-ISG: CISG1.3 và ERAD motor: TZ220XS109**

2.3.5.3. Mục đích sử dụng chính: động cơ dẫn động xe/máy phát điện⁽¹⁾
(*Primary use: traction motor/generator⁽¹⁾*): **C-ISG: động cơ dẫn động xe/máy phát điện và ERAD motor: Máy phát điện**

2.3.5.3.1. Khi sử dụng là động cơ dẫn động: ~~một động cơ/nhiều động cơ⁽¹⁾~~ (số lượng) (*When used as traction motor: ~~monomotors~~/multimotors⁽¹⁾ (number)*): **02**

2.3.5.4. Công suất lớn nhất (*Maximum power*): **C-ISG: 52 kW và ERAD motor: 107 kW**

2.3.5.5. Nguyên lý hoạt động (*Working principle*)

2.3.5.5.1. ~~Một—chiều/~~xoay chiều/số lượng các pha⁽¹⁾ (*Direct current/alternating current/number of phases⁽¹⁾*): **xoay chiều/ 3 pha**

2.3.5.5.2. Đồng bộ/không đồng bộ⁽¹⁾ (Synchronous/asynchronous⁽¹⁾): đồng bộ

2.4. Hộp số (Gearbox)

2.4.1. Truyền động điều khiển (Type of gearbox): bằng tay/tự động/vô cấp/khác⁽¹⁾
(Manual/automatic/variable transmission⁽¹⁾)

2.4.2. Số lượng tỷ số truyền (Number of gear ratios): 8

2.4.3. Tỷ số truyền của hộp số (Transmission ratio of gearbox):

Số 1 (First gear): **5,250**

Số 2 (Second gear): **3,029**

Số 3 (Third gear): **1,950**

Số 4 (Fourth gear): **1,457**

Số 5 (Fifth gear): **1,221**

Số 6 (Sixth gear): **1,000**

Số 7 (Seventh gear): **0,809**

Số 8 (Eighth gear): **0,673**

Số lùi (Reverse): **4,015**

2.5. Tỷ số truyền cuối cùng (Final drive ratio): 3,329

2.6. Lốp và bánh xe (Tyres and wheels)

2.6.1. Kích thước lốp (trước) (Tyre dimensions (front)): 275/40 R21

áp suất lốp (Tyre pressure): **290** kPa

2.6.2. Kích thước lốp (sau) (Tyre dimensions (rear)): 275/40 R21

áp suất lốp (Tyre pressure): **290** kPa

3. Công khai mức tiêu thụ năng lượng (Disclosure of energy consumption)

3.1. Chu trình thử (Test cycle): UNECE R101

3.2. Mức tiêu thụ năng lượng công khai (Public energy consumption)

3.2.1. Xe thuần điện⁽¹⁾ (Pure electric vehicles⁽¹⁾)

Hạng mục (Items)	Đơn vị (Unit)	Giá trị (Value)
Tiêu thụ điện năng (Electric energy consumption)	Wh/km	

3.2.2. Xe hybrid nạp điện ngoài⁽¹⁾ (Externally Chargeable (OVC) Hybrid

Electric Vehicle⁽¹⁾)

Hạng mục (Items)		Đơn vị (Unit)	Giá trị (Value)
Tiêu thụ nhiên liệu ^(a,b) (Fuel consumption ^(a,b))	M1	l/100 km	0
	M2	l/100 km	7,19
	Trung bình (Weighted)	l/100 km	1,8
Tiêu thụ điện năng (Electric energy consumption)	M1	Wh/km	267
	M2	Wh/km	-11
	Trung bình (Weighted)	Wh/km	199

4. Mẫu nhãn năng lượng công khai (Template of energy consumption label)

NHÃN NĂNG LƯỢNG

199 Wh/km1,8 L/100km

NHÃN HIỆU: VOLVO

TÊN THƯƠNG MẠI, MÃ KIỂU LOẠI: XC90 RECHARGE ULTIMATE (LFH2)

NHÀ SẢN XUẤT (hoặc NHÀ NHẬP KHẨU): VOLVO CAR CORPORATION

CHU TRÌNH THỬ: UNECE R101LOẠI NHIÊN LIỆU: Xăng

PHÂN LOẠI: XE HYBRID ĐIỆN NẠP ĐIỆN NGOÀI (OVC-HEV)

Ghi chú: Mức tiêu thụ năng lượng thực tế có thể thay đổi do điều kiện sử dụng, kỹ năng lái xe và tình trạng bảo dưỡng kỹ thuật của xe.

CHÍNH SÁCH

0

CHÍNH MINH

5. Ghi chú (nếu có) (Notes (if any)):

.....

.....

TP.Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 01 năm 2024 (Date)

Tổ chức/cá nhân lập bản công khai (Applicant)

(Ký tên, đóng dấu (Signature, stamp))

M.S.D.N.03.15.519

CÔNG TY TNHH SWEDEN AUTO

Q.BÌNH THẠNH - TP. HỒ CHÍ MINH

TUQ.TGD

TRƯỞNG BP.PHÁP LÝ & NHÂN SỰ

Lê Thị Việt Ngọc